

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Dạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TRANG

1 - 2

3

4 - 5

6 - 8

9

10 - 39



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Song Lai	Chủ tịch
Ông Trần Vĩnh Đức	Thành viên (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 12 năm 2018)
Ông Lê Văn Thành	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2019)
Ông Đặng Như Lợi	Thành viên
Bà Bùi Thị Thu Thanh	Thành viên
Ông Kwok Wing Tam	Thành viên
Bà Đinh Thị Minh Khuê	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018)
Ông Malik Abbassi Antonie	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018)

Ban Điều hành

Ông Lê Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Năng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Nguyễn Phú Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thị Xuân Dung	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2019)
Ông Vũ Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Bà Chu Thị Phương Anh	Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Thư	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Hùng Minh	Thành viên
Bà Lê Minh Tuyết	Thành viên
Ông Yau Chung Hun	Thành viên
Ông Nicolas de Nazelle	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018)
Ông Martial Paul Rene Marie Simonnet	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hơn là nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2019



2500
HI N
SÔNG
H NHI
EL
VIỆ
/ - T

Số: 811 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2019, từ trang 4 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

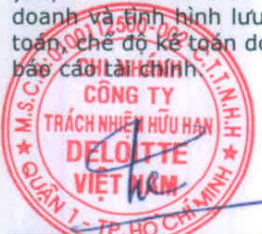
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 31 tháng 3 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam


Nguyễn Tuấn Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2110-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.642.897.383.504	4.453.370.870.333
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	161.317.627.176	183.614.229.316
1. Tiền	111		161.317.627.176	158.069.629.316
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	25.544.600.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.069.739.158.189	1.947.310.602.864
1. Chứng khoán kinh doanh	121		231.306.273.123	226.442.118.138
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(74.090.498.267)	(39.807.398.607)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.912.523.383.333	1.760.675.883.333
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.106.169.646.244	943.980.011.982
1. Phải thu khách hàng	131		1.056.093.156.725	918.007.817.727
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	7	1.056.093.156.725	918.007.817.727
2. Trả trước cho người bán	132		1.932.652.073	2.755.715.302
3. Các khoản phải thu khác	135	9	313.573.744.898	269.451.254.843
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	(265.429.907.452)	(246.234.775.890)
IV. Hàng tồn kho	140		4.254.781.922	4.637.924.940
1. Hàng tồn kho	141		4.254.781.922	4.637.924.940
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		272.269.651.128	235.064.495.270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		271.558.780.207	232.920.692.507
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	11	178.262.428.223	145.833.231.160
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	12	93.296.351.984	87.087.461.347
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		275.317.625	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	21	435.553.296	2.143.802.763
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	8	1.029.146.518.845	1.138.763.605.961
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		410.465.958.473	319.341.604.863
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		618.680.560.372	819.422.001.098
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		835.744.487.853	986.624.053.565
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.375.161.229	11.990.914.273
1. Phải thu dài hạn khác	218	9	12.375.161.229	11.990.914.273
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		10.000.000.000	10.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		2.375.161.229	1.990.914.273
II. Tài sản cố định	220		383.214.382.741	401.765.741.959
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	94.968.228.937	106.144.181.658
- Nguyên giá	222		230.704.562.956	238.636.486.745
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(135.736.334.019)	(132.492.305.087)
2. Tài sản vô hình	227	14	285.660.074.767	287.525.539.287
- Nguyên giá	228		364.981.505.914	359.922.905.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(79.321.431.147)	(72.397.366.627)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	2.586.079.037	8.096.021.014
III. Bất động sản đầu tư	240	16	70.227.843.227	73.661.529.897
- Nguyên giá	241		85.359.655.013	85.439.019.757
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(15.131.811.786)	(11.777.489.860)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		340.965.300.000	475.965.300.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	17	145.350.000.000	145.350.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	57.615.300.000	57.615.300.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	18	138.000.000.000	273.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		28.961.800.656	23.240.567.436
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	22.197.168.817	18.097.027.903
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.764.631.839	5.143.539.533
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.478.641.871.357	5.439.994.923.898

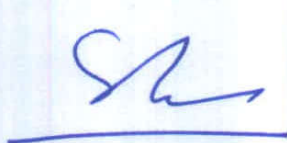
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.236.708.834.871	3.312.252.507.555
I. Nợ ngắn hạn	310		3.236.542.466.141	3.312.096.138.825
1. Phải trả người bán	312		584.810.036.020	537.667.249.403
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	20	584.810.036.020	537.667.249.403
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	40.822.344.866	40.824.382.936
3. Phải trả người lao động	315	22	179.989.494.730	135.568.645.618
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	8.911.318.295	10.851.589.268
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	24	89.339.015.115	148.222.808.171
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	25	86.465.123.390	84.315.663.492
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.864.104.419	25.731.306.259
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	26	2.233.341.029.306	2.328.914.493.678
8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.295.233.096.919	1.216.269.937.357
8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		860.356.686.986	1.015.021.002.623
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		77.751.245.401	97.623.553.698
II. Nợ dài hạn	330		166.368.730	156.368.730
1. Phải trả dài hạn khác	333		166.368.730	156.368.730
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.241.933.036.486	2.127.742.416.343
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	2.241.933.036.486	2.127.742.416.343
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		913.540.378.000	913.540.378.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		974.943.696.449	974.943.696.449
3. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		89.447.875.399	81.332.734.797
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		28.085.153.439	28.085.153.439
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		235.915.933.199	129.840.453.658
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.478.641.871.357	5.439.994.923.898

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	31.674.348.844	21.251.129.736
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	1.215.844	1.513.461
- Đồng Euro (EUR)	EUR	5.111	1.534
- Đồng Yên Nhật (JPY)	JPY	29.249	30.701
- Đô la Singapore (SGD)	SGD	11.377	11.399



Sái Văn Hưng
Người lập biểu



Lê Minh Trí
Kế toán trưởng



Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		3.184.697.861.086	3.176.568.815.064
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		11.030.001.855	11.556.090.540
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	34	230.007.971.150	248.268.096.683
4. Thu nhập khác	13		2.105.134.563	11.222.168.869
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		2.994.457.965.129	3.052.293.078.187
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		6.050.850.099	5.940.626.947
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	35	109.559.033.613	73.685.408.318
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	36	115.947.927.100	114.140.835.150
9. Chi phí khác	24		1.019.671.711	3.227.141.894
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		200.805.521.002	198.328.080.660
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	40.123.801.267	36.223.505.841
12. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		(1.621.092.306)	(1.080.728.204)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		162.302.812.041	163.185.303.023
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	1.523	1.520

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	29	3.942.767.720.563	3.911.663.356.959
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		3.547.814.788.350	3.395.911.007.441
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		480.547.479.627	428.661.671.153
- Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		85.594.547.414	(87.090.678.365)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	30	924.468.319.817	899.599.329.508
Trong đó:				
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1.015.593.097.111	853.683.482.647
- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		91.124.777.294	(45.915.846.861)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		3.018.299.400.746	3.012.064.027.451
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		166.398.460.340	164.504.787.613
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	31	164.678.242.533	163.907.785.188
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		1.720.217.807	597.002.425
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		3.184.697.861.086	3.176.568.815.064
6. Chi bồi thường (11=11.1-11.2)	11		1.856.150.649.104	1.650.305.783.969
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.866.422.359.855	1.673.465.588.716
- Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		10.271.710.751	23.159.804.747
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		644.687.535.328	422.372.284.613
8. (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	26	(189.310.432.834)	465.672.217.325
9. (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	26	(231.410.389.606)	435.937.997.569
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	32	1.253.563.070.548	1.257.667.719.112
11. Giảm dự phòng dao động lớn	16	26	(19.915.320.859)	(6.791.108.025)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	33	1.760.810.215.440	1.801.416.467.100
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		519.666.813.267	561.484.268.088
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		1.241.143.402.173	1.239.932.199.012
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		2.994.457.965.129	3.052.293.078.187
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		190.239.895.957	124.275.736.877
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		11.030.001.855	11.556.090.540
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		6.050.850.099	5.940.626.947
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20-21)	22		4.979.151.756	5.615.463.593
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	34	230.007.971.150	248.268.096.683
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	35	109.559.033.613	73.685.408.318
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		120.448.937.537	174.582.688.365
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	115.947.927.100	114.140.835.150
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26)	30		199.720.058.150	190.333.053.685

C.T.
CÔNG
PHẦN
MINH
HỒ

02-00
HÀNH
TY
HỮU
TTI
NAM
HỒC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
23. Thu nhập khác	31		2.105.134.563		11.222.168.869	
24. Chi phí khác	32		1.019.671.711		3.227.141.894	
25. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.085.462.852		7.995.026.975	
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		200.805.521.002		198.328.080.660	
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	40.123.801.267		36.223.505.841	
28. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		(1.621.092.306)		(1.080.728.204)	
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		162.302.812.041		163.185.303.023	
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	1.523		1.520	

Sái Văn Hưng
Người lập biểu

Lê Minh Trí
Kế toán trưởng



Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2019

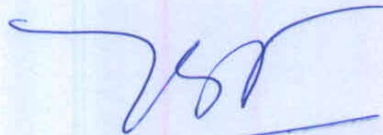
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	200.805.521.002	198.328.080.660
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	19.619.864.641	23.087.310.070
Các khoản dự phòng	03	67.521.853.966	65.512.814
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(324.510.664)	(9.049.427.505)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(166.966.739.011)	(180.764.148.051)
Chi phí lãi vay	06	-	4.139.168
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	120.655.989.934	31.671.467.156
Thay đổi các khoản phải thu	09	(178.640.586.328)	(16.651.645.152)
Thay đổi hàng tồn kho	10	383.143.018	706.891.757
Thay đổi các khoản phải trả	11	121.660.934.107	(81.107.508.247)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(42.738.228.614)	115.195.209.455
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	(4.864.154.985)	(81.921.342.592)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(4.139.168)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(38.426.783.100)	(56.918.817.233)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(60.360.474.478)	(25.718.108.653)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(82.330.160.446)	(114.747.992.677)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(3.596.618.266)	(25.243.196.217)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	198.172.725	10.212.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.086.370.883.333)	(1.833.410.883.333)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.069.523.383.333	1.769.318.383.333
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	171.830.662.707	159.781.744.967
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	151.584.717.166	80.658.957.841
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(91.354.037.000)	(91.354.037.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(91.354.037.000)	(91.354.037.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(22.099.480.280)	(125.443.072.636)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	183.614.229.316	309.089.283.597
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(197.121.860)	(31.981.645)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	161.317.627.176	183.614.229.316



Sái Văn Hưng
Người lập biểu



Lê Minh Trí
Kế toán trưởng



Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam, là một công ty cổ phần, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 9 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là "BMI".

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.680 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.688 người).

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có 01 Trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và 62 công ty thành viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 01 Trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và 62 công ty thành viên) tại các tỉnh thành trên cả nước.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 02 tháng 01 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 01/2019/TT-BTC ("Thông tư 01") sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") ngày 17 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ("Nghị định 73") ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm. Thông tư 01 có hiệu lực từ ngày 16 tháng 02 năm 2019. Ban điều hành đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và nhận ký quỹ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá.

b) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

02-C.T
H
Y
HỮU HẠN
TE
AM
TỔ CHỨC

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

e) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Phương tiện vận tải	07 - 12
Máy móc, thiết bị	04 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản khác	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu/chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện quyền sử dụng đất để xây trụ sở tại các Công ty thành viên, phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác. Theo quy định hiện hành, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng của lô đất và quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa và vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 6 đến 40 năm.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với quyền sử dụng đất có thời hạn.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng, chi phí khai thác trực tiếp chờ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và thiết bị, công cụ, dụng cụ, và các chi phí trả trước khác.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm và chi phí khai thác trực tiếp được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng và chi phí khai thác trực tiếp chưa phân bổ tương ứng với khoản phí bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp tương tự với phương pháp tính toán dự phòng phí chưa được hưởng.

Các chi phí trả trước khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian mà Tổng Công ty ghi nhận các lợi ích kinh tế.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và
- Bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Riêng khoản phí của kỳ đóng phí đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) được hạch toán khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản giảm phí và hoàn phí bảo hiểm, được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, căn cứ vào thỏa thuận giảm phí hoặc hủy hợp đồng bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở số phí bảo hiểm phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tỷ lệ và phí tỷ lệ.

Hoa hồng và các khoản doanh thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm". Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp tương ứng với phương pháp tính dự phòng phí chưa được hưởng.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện giá trị các khoản khách hàng thanh toán trước cho các đơn bảo hiểm chưa phát sinh hiệu lực bảo hiểm hoặc thanh toán trước cho các năm tiếp theo của các đơn bảo hiểm nhiều kỳ đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, được ghi nhận khi Tổng Công ty nhận tiền trước của bên mua bảo hiểm. Tổng Công ty sẽ phân bổ vào doanh thu khi các hợp đồng bảo hiểm này phát sinh hiệu lực bảo hiểm.

Dự phòng nghiệp vụ

Theo yêu cầu của Thông tư 50 thì Tổng Công ty phải đăng ký lại phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ với Bộ Tài chính. Trong năm Tổng Công ty đã thực hiện việc đăng ký lại và đã được Bộ Tài chính đã chấp thuận cho việc áp dụng phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm từ năm tài chính 2017 theo Công văn số 3167/BTC-QLBH ngày 21 tháng 3 năm 2018, chi tiết như sau:

a) Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

- Đối với hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe ô tô); Bảo hiểm cháy, nổ; Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; Bảo hiểm trách nhiệm và Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh: Áp dụng phương pháp từng ngày.

- Đối với hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe máy); Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính; Bảo hiểm nông nghiệp; Bảo hiểm bảo lãnh: Áp dụng phương pháp 1/24.

- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm của tất cả nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ: Áp dụng phương pháp 1/24.

Dự phòng bồi thường

Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường, gồm 02 loại dự phòng sau:

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường Tổng Công ty nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): Trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm, cụ thể:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe: áp dụng phương pháp trích lập theo công thức sau:

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại	=	Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp	x	Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại	x	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại	x	Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại
		Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp				Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước		Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác, trích theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 (“VAS 19”) – Hợp đồng bảo hiểm thì các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, hiện tại chưa có các hướng dẫn chính thức của Bộ Tài chính liên quan đến chuẩn mực này nên dự phòng dao động lớn được tiếp tục trích lập theo hướng dẫn của Nghị định 73 và Thông tư 50.

Điều 17, khoản 3.3, tiết b của Thông tư 50 về Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất quy định như sau:

- Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được sử dụng cho nghiệp vụ bảo hiểm có dao động lớn về tổn thất.

Nghiệp vụ bảo hiểm được coi là có dao động lớn về tổn thất khi tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp, chi nhánh đối với nghiệp vụ bảo hiểm đó.

- Số tiền tối đa được sử dụng từ dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất (DPDDL) được tính cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo công thức sau:

Số tiền được sử dụng từ DPDDL trong năm TC hiện tại	=	Số tiền bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại trong năm TC hiện tại	-	Tổng phí bảo hiểm giữ lại của năm TC hiện tại	-	Dự phòng phí chưa được hưởng tương ứng với trách nhiệm giữ lại phải trích lập trong năm TC hiện tại	-	Dự phòng bồi thường tương ứng với trách nhiệm giữ lại cho khiếu nại chưa giải quyết phải lập vào năm TC hiện tại
---	---	--	---	---	---	---	---	--

Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm hoạt động.

b) Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm:

- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe thông thường (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết và thương tật vĩnh viễn): Áp dụng phương pháp 1/24.

- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe cho trường hợp chết và thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần và cơ sở trích lập cho bảo hiểm nhân thọ từ kỳ của Thông tư 50.

Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Sử dụng phương pháp 1/24.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường Tổng Công ty nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

-002-
 ÁNH
 TY
 HỮU
 TTE
 NAM
 HỒ C

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR"): Trích lập theo công thức:

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại	=	Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp	x	Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại	x	$\frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}}$	x	$\frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước}}$
		Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp						

Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm được áp dụng theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty không thực hiện bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận tại thời điểm các hồ sơ bồi thường được hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Các khoản bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm thì xem là chưa giải quyết và được bao gồm trong dự phòng bồi thường.

Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh, dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Các khoản giảm trừ chi phí bồi thường bao gồm thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100% và thu khác được ghi nhận khi Tổng Công ty xác định có khả năng chắc chắn thu hồi từ các đối tượng có liên quan.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng chưa phân bổ theo từng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng với khoản phí bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp tương ứng với phương pháp tính toán dự phòng phí chưa được hưởng.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí khai thác bảo hiểm

Chi phí khai thác bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc phát sinh trong năm. Trong năm toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm". Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty đã xác định chi phí khai thác bảo hiểm chưa phân bổ theo phương pháp phù hợp giữa doanh thu và chi phí để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau.

Chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo Điều lệ Tổng Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	5.800.744.179	5.216.268.954
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	155.516.882.997	152.853.360.362
Các khoản tương đương tiền	-	25.544.600.000
	161.317.627.176	183.614.229.316

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DNPNT

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
			VND	VND
			Dự phòng	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Ngân hàng TMCP Quân	11.269.740.882	11.269.740.882	-	-
Đội (MBB)				
- Ngân hàng TMCP Liên	25.253.144.300	21.661.839.960	3.591.304.340	-
Việt (LPB)				
- Công ty CP Vận tải biển	20.000.000.000	800.000.000	19.200.000.000	19.200.000.000
và Thương mại Phương				
Đông (NOS)				
- Công ty CP Đầu tư Căn	23.593.496.000	18.306.569.000	5.286.927.000	-
nhà Mỡ ước (DRH)				
- Cổ phiếu khác	151.189.891.941	105.177.625.014	46.012.266.927	20.607.398.607
	231.306.273.123	157.215.774.856	74.090.498.267	39.807.398.607

(*) Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định bằng số lượng cổ phiếu nhân với giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết trên sàn chứng khoán tại ngày kết thúc niên độ. Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết, giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá theo quy định hiện hành.

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày
đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
			VND	VND
			Dự phòng	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.990.968.508.543	1.812.523.383.333	178.445.125.210	178.445.125.210
- Trái phiếu Doanh nghiệp	77.172.887.595	-	77.172.887.595	79.107.187.595
+ Sông Đà Thăng Long (ii)	8.763.407.588	-	8.763.407.588	12.100.444.388
+ Tập đoàn Công nghiệp				
Tàu Thủy Việt Nam	68.409.480.007	-	68.409.480.007	67.006.743.207
(Vinasin) (ii)				
- Trái phiếu Chính phủ	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
- Chứng chỉ tiền gửi	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-	60.000.000.000	-
	2.168.141.396.138	1.912.523.383.333	255.618.012.805	257.552.312.805

(i) Tiền gửi có kỳ hạn tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng với thời hạn từ 3 tháng trở lên và có thời hạn còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 dưới 12 tháng. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất từ 5,8% đến 10%/năm đối với tiền gửi bằng Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 4% đến 8,5%/năm đối với tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và 0% đối với tiền gửi bằng Đô la Mỹ). Dự phòng cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản dự phòng cho các khoản tiền gửi tại Công ty Cho thuê Tài chính 2 ("ALC2") đã đến hạn nhưng công ty này không có khả năng thanh toán.

(ii) Trái phiếu Sông Đà Thăng Long và Vinasin đã quá hạn và các tổ chức này mất khả năng thanh toán. Tổng Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho các khoản đầu tư này.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DNPNT

7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu bảo hiểm gốc	326.618.889.677	365.102.184.539
Phải thu nhận tái bảo hiểm	63.845.446.965	101.348.082.320
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	651.564.765.993	427.915.933.206
Phải thu phí đồng bảo hiểm	1.598.803.466	1.625.480.207
Phải thu khác	12.465.250.624	22.016.137.455
	1.056.093.156.725	918.007.817.727

8. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	410.465.958.473	319.341.604.863
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	618.680.560.372	819.422.001.098
	1.029.146.518.845	1.138.763.605.961

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu về lãi dự thu	163.316.704.621	168.332.400.108
- Tạm ứng cho nhân viên	6.096.068.580	5.769.482.100
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.169.416.595	669.158.756
- Phải thu các đơn vị nội bộ chi hộ	-	1.009.453.412
- Phải thu khác (i)	142.991.555.102	93.670.760.467
	313.573.744.898	269.451.254.843
b. Dài hạn		
- Ký quỹ bảo hiểm (ii)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	2.375.161.229	1.990.914.273
	12.375.161.229	11.990.914.273

(i) Phải thu khác thể hiện các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm.

(ii) Ký quỹ bảo hiểm thể hiện số tiền Tổng Công ty thực hiện ký quỹ tại ngân hàng thương mại theo quy định tại Nghị định số 73 (tối thiểu bằng 2% vốn pháp định đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ).

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải thu bảo hiểm gốc	191.108.948.909	171.913.817.347
Dự phòng lãi phải thu đầu tư tài chính	74.320.958.543	74.320.958.543
	265.429.907.452	246.234.775.890

11. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ thể hiện các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh nhưng chưa phân bổ và chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau phù hợp với phương pháp tính toán dự phòng phí chưa được hưởng theo quy định hiện hành.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN KHÁC

Chi phí trả trước ngắn hạn khác thể hiện các khoản chi phí khai thác bảo hiểm gốc, chi phí chờ kết chuyển và các chi phí trả trước ngắn hạn khác.

500-
NHÀ
NG T
HIỂM H
OIT
T NA
TP. HC

14. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	284.255.090.567	75.667.815.347	-	359.922.905.914
Tăng trong năm	-	-	442.000.000	442.000.000
Tăng khác (*)	4.616.600.000	-	-	4.616.600.000
Số dư cuối năm	288.871.690.567	75.667.815.347	442.000.000	364.981.505.914
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	6.665.735.560	65.731.631.067	-	72.397.366.627
Khấu hao trong năm	1.997.222.489	3.380.961.652	66.148.859	5.444.333.000
Tăng khác (*)	1.479.731.520	-	-	1.479.731.520
Số dư cuối năm	10.142.689.569	69.112.592.719	66.148.859	79.321.431.147
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	277.589.355.007	9.936.184.280	-	287.525.539.287
Tại ngày cuối năm	278.729.000.998	6.555.222.628	375.851.141	285.660.074.767

(*) Tăng khác trong năm thể hiện các khoản điều chỉnh phân loại lại tài sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 56.303.183.906 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: là 41.812.625.898 đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định	804.324.182	764.334.182
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	1.281.525.641	6.583.323.196
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	500.229.214	748.363.636
	2.586.079.037	8.096.021.014

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị các công trình xây dựng trụ sở của các công ty Bảo Minh ở các tỉnh và thành phố.

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	6.038.389.764	79.400.629.993	85.439.019.757
Giảm khác	-	(79.364.744)	(79.364.744)
Số dư cuối năm	6.038.389.764	79.321.265.249	85.359.655.013
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	11.777.489.860	11.777.489.860
Khấu hao trong năm	-	3.356.601.368	3.356.601.368
Giảm khác	-	(2.279.442)	(2.279.442)
Số dư cuối năm	-	15.131.811.786	15.131.811.786
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	6.038.389.764	67.623.140.133	73.661.529.897
Tại ngày cuối năm	6.038.389.764	64.189.453.463	70.227.843.227

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 (VAS 05) - "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán cần được trình bày trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên, Tổng Công ty có ý định nắm giữ các bất động sản lâu dài và Tổng Công ty cũng chưa xác định được các bất động sản cùng loại tương tự để so sánh.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Đầu tư vào công ty liên doanh thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp ("UIC"). UIC được thành lập tại Việt Nam theo hình thức liên doanh giữa Tổng Công ty, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty TNHH Bảo hiểm LIG (thành lập tại Hàn Quốc) với thời gian hoạt động là 25 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09GP/KDBH ngày 29 tháng 4 năm 2010 do Bộ Tài chính cấp. Tổng Công ty sở hữu 48,45% vốn điều lệ (tương đương 48,45% quyền biểu quyết).

Hoạt động chính của UIC là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ, thực hiện các hoạt động tái bảo hiểm theo giấy phép kinh doanh và thực hiện các dịch vụ khác có liên quan gồm giám định, điều tra, tính toán phân bổ tổn thất, đại lý giám định, xem xét giải quyết bồi thường từ bên thứ ba.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh vì không có dấu hiệu suy giảm giá trị theo quy định hiện hành.

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê văn phòng, thiết bị	12.021.341.068	11.683.814.429
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.168.924.088	2.107.593.837
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.006.903.661	4.305.619.637
	<u>22.197.168.817</u>	<u>18.097.027.903</u>

20. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	35.957.632.006	27.465.414.157
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	92.009.910.371	77.801.593.743
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	52.127.783.510	39.864.859.616
Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	24.761.342.190	65.296.182.870
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhận tái	33.568.263.601	30.227.979.891
Phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm	346.385.104.342	297.011.219.126
	<u>584.810.036.020</u>	<u>537.667.249.403</u>

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Phải nộp trong năm VND	Đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	36.022.426.327	263.619.301.601	(262.189.761.396)	37.451.966.532
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.143.802.763)	40.135.032.567	(38.426.783.100)	(435.553.296)
Thuế khác	4.801.956.609	19.984.105.652	(21.415.683.927)	3.370.378.334
	<u>38.680.580.173</u>	<u>323.738.439.820</u>	<u>(322.032.228.423)</u>	<u>40.386.791.570</u>
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2.143.802.763			435.553.296
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	40.824.382.936			40.822.344.866

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, phải trả người lao động thể hiện khoản chênh lệch giữa quỹ lương trích vào chi phí trong năm và số lương, thưởng thực tế chi trả cho cán bộ công nhân viên trong năm.

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện các khoản trả trước của người mua bảo hiểm cho các hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh hiệu lực hoặc trả trước cho các năm/kỳ sau đối với các đơn bảo hiểm nhiều năm/kỳ.



24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế và Bảo hiểm Thất nghiệp	396.699.180	1.355.599.867
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	2.917.153.638	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	147.000.000	42.000.000
Phải trả các đơn vị nội bộ thu hộ	288.337.840	2.580.531.544
Cổ tức phải trả	-	91.155.816.250
Các khoản phải trả khác	85.589.824.457	53.088.860.510
	<u>89.339.015.115</u>	<u>148.222.808.171</u>

25. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng thể hiện các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và sẽ được phân bổ vào thu nhập trong các năm tài chính sau theo quy định hiện hành. Chi tiết thay đổi trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tại ngày đầu năm	84.315.663.492	83.168.848.073
Phát sinh trong năm	138.787.069.605	140.412.114.388
Phân bổ vào thu nhập trong năm	(136.637.609.707)	(139.265.298.969)
Tại ngày cuối năm	<u>86.465.123.390</u>	<u>84.315.663.492</u>



H
C
CH
/

Dự phòng dao động lớn:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	97.623.553.698	104.414.661.723
Trích lập thêm trong năm	30.127.691.703	29.708.891.975
Sử dụng trong năm	(50.000.000.000)	(36.500.000.000)
Tại ngày cuối năm	77.751.245.401	97.623.553.698

Trong năm, Tổng Công ty đã sử dụng dự phòng dao động lớn cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm các nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới, và bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu do tổng phí giữ lại của các nghiệp vụ này trong năm, sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của Tổng Công ty.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 913.540.378.000 đồng. Mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	91.354.037	91.354.037
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>91.354.037</i>	<i>91.354.037</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	91.354.037	91.354.037
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>91.354.037</i>	<i>91.354.037</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Vốn điều lệ đã được góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm VND	%	Số đầu năm VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	463.173.480.000	50,70%	463.173.480.000	50,70%
AXA.SA - Pháp	152.097.000.000	16,65%	152.097.000.000	16,65%
Công ty TNHH Firstland	51.626.460.000	5,65%	51.626.460.000	5,65%
Cán bộ nhân viên Bảo Minh và cổ đông bên ngoài	246.643.438.000	27,00%	246.643.438.000	27,00%
	913.540.378.000	100%	913.540.378.000	100%

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B09-DNPNT

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng
	VND	VND				VND	VND	
Số dư đầu năm trước	913.540.378.000	974.943.696.449	73.173.469.646	28.085.153.439	181.418.829.794	2.171.161.527.328		
Tăng vốn góp	-	-	-	-	-	-		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	163.185.303.023	163.185.303.023		
Cổ tức thông báo	-	-	-	-	(182.509.854.050)	(182.509.854.050)		
Phân phối các quỹ	-	-	8.159.265.151	-	(32.177.510.042)	(24.018.244.891)		
Giảm khác	-	-	-	-	(76.315.067)	(76.315.067)		
Số dư đầu năm nay	913.540.378.000	974.943.696.449	81.332.734.797	28.085.153.439	129.840.453.658	2.127.742.416.343		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	162.302.812.041	162.302.812.041		
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	(198.220.750)	(198.220.750)		
Phân phối các quỹ	-	-	8.115.140.602	-	(55.608.413.240)	(47.493.272.638)		
Giảm khác	-	-	-	-	(420.698.510)	(420.698.510)		
Số dư cuối năm nay	913.540.378.000	974.943.696.449	89.447.875.399	28.085.153.439	235.915.933.199	2.241.933.036.486		

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm số 1/2018-BM/ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018, các cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Tổng Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017, chi tiết như sau:

- Chia cổ tức bằng tiền bằng 10% vốn điều lệ, số tiền là 91.354.037.800 đồng. Trong năm 2017, Tổng Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 10% vốn điều lệ và đã thanh toán cho cổ đông vào tháng 01 năm 2018;
- Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi với số tiền là 24.291.734.934 đồng;
- Trích lập quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành với số tiền 300.000.000 đồng.
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc với số tiền là 8.159.265.151 đồng (số liệu này đã được trích lập trên báo cáo tài chính năm trước).

Trong năm, Tổng Công ty cũng đã tạm trích lập quỹ dự trữ bắt buộc với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế (tương đương 8.115.140.602 đồng).

Số liệu cuối cùng của việc chia cổ tức và trích lập các quỹ năm 2018 sẽ được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019.



28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Công ty đã xem xét đánh giá và quyết định không lập và trình bày Báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính do hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty chỉ gồm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Kết quả hoạt động đầu tư được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 34 và số 35 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Tổng Công ty chỉ cung cấp dịch vụ bảo hiểm trong lãnh thổ Việt Nam.

Với các lý do nêu trên, Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của Tổng Công ty.

29. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	3.553.334.784.674	3.400.535.242.572
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(5.519.996.324)	(4.624.235.131)
Phí bảo hiểm gốc thuần (1)	3.547.814.788.350	3.395.911.007.441
Phí nhận tái bảo hiểm	486.064.510.998	432.134.143.681
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí tái bảo hiểm)	(5.517.031.371)	(3.472.472.528)
Phí nhận tái bảo hiểm thuần (2)	480.547.479.627	428.661.671.153
(Giảm)/Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (3)	85.594.547.414	(87.090.678.365)
Tổng cộng doanh thu phí bảo hiểm (4)=(1)+(2)-(3)	3.942.767.720.563	3.911.663.356.959

Trong đó:

	Năm nay VND	Năm trước VND
(1) Chi tiết phí bảo hiểm gốc thuần		
Bảo hiểm Cháy nổ	656.860.217.860	591.046.666.593
Bảo hiểm Con người	1.095.276.138.921	1.224.062.143.066
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	193.153.762.181	159.225.897.685
Bảo hiểm Hàng không	17.903.791.276	20.082.019.804
Bảo hiểm Kỹ thuật	184.733.835.251	200.194.522.655
Bảo hiểm Nông nghiệp	5.744.826.605	6.709.598.280
Bảo hiểm Tàu	161.997.510.469	213.096.462.977
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	63.783.460.466	39.496.177.142
Bảo hiểm Tín dụng	345.035.291.568	53.470.661.122
Bảo hiểm Trách nhiệm	60.557.788.074	57.506.887.604
Bảo hiểm Xe cơ giới	762.768.165.679	831.019.970.513
	3.547.814.788.350	3.395.911.007.441

	Năm nay VND	Năm trước VND
(2) Chi tiết phí nhận tái bảo hiểm thuần		
Bảo hiểm Cháy nổ	230.363.358.924	220.556.564.149
Bảo hiểm Con người	30.881.518.035	30.513.720.028
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	156.517.373.827	90.233.759.073
Bảo hiểm Hàng không	3.208.505.599	21.963.034.368
Bảo hiểm Kỹ thuật	30.728.371.251	31.024.286.109
Bảo hiểm Nông nghiệp	214.877.936	391.266.177
Bảo hiểm Tàu	13.230.852.343	16.468.113.554
Bảo hiểm Trách nhiệm	15.265.866.894	15.644.648.057
Bảo hiểm Xe cơ giới	136.754.818	1.866.279.638
	480.547.479.627	428.661.671.153

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

30. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.015.593.097.111	853.683.482.647
Trong đó:		
- Bảo hiểm Cháy nổ	557.746.889.792	459.180.412.447
- Bảo hiểm Con người	5.530.301.999	2.392.675.878
- Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	98.579.010.878	76.744.884.127
- Bảo hiểm Hàng không	18.463.952.921	19.343.658.032
- Bảo hiểm Kỹ thuật	138.141.828.025	137.161.219.122
- Bảo hiểm Nông nghiệp	7.703.214.463	14.924.430.520
- Bảo hiểm Tàu	53.211.771.296	61.996.832.240
- Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	59.131.868.527	36.678.485.089
- Bảo hiểm Tín dụng	41.153.142.571	15.860.667.554
- Bảo hiểm Trách nhiệm	35.034.986.552	26.331.636.129
- Bảo hiểm Xe cơ giới	896.130.087	3.068.581.509
Giảm/(tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(91.124.777.294)	45.915.846.861
	924.468.319.817	899.599.329.508

31. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	162.364.444.755	163.936.068.421
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	(2.313.797.778)	28.283.233
	164.678.242.533	163.907.785.188

32. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.866.422.359.855	1.673.465.588.716
Trong đó:		
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc (1)	1.551.386.934.297	1.424.226.897.260
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (2)	315.035.425.558	249.238.691.456
Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(10.271.710.751)	(23.159.804.747)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (3)	(644.687.535.328)	(422.372.284.613)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(189.310.432.834)	465.672.217.325
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	231.410.389.606	(435.937.997.569)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	1.253.563.070.548	1.257.667.719.112

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Trong đó chi tiết:

	Năm nay VND	Năm trước VND
(1) Chi tiết chi bồi thường bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm Cháy nổ	551.099.932.854	355.248.920.481
Bảo hiểm Con người	262.801.508.331	281.797.354.915
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	58.105.528.095	67.290.937.315
Bảo hiểm Hàng không	-	14.242.154
Bảo hiểm Kỹ thuật	27.768.645.659	41.067.666.879
Bảo hiểm Nông nghiệp	-	(180.000)
Bảo hiểm Tàu	161.691.496.576	108.530.736.099
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	1.948.416.426	542.445.049
Bảo hiểm Tín dụng	1.877.311.821	52.931.948.948
Bảo hiểm Trách nhiệm	3.837.922.674	7.341.567.617
Bảo hiểm Xe cơ giới	482.256.171.861	509.461.257.803
	1.551.386.934.297	1.424.226.897.260
	Năm nay VND	Năm trước VND
(2) Chi tiết chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		
Bảo hiểm Cháy nổ	158.900.143.614	130.039.574.021
Bảo hiểm Con người	27.248.018.612	23.358.634.293
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	83.537.260.948	44.679.912.271
Bảo hiểm Hàng không	1.217.532.603	7.376.579.586
Bảo hiểm Kỹ thuật	26.319.383.485	23.927.499.561
Bảo hiểm nông nghiệp	144.554.728	-
Bảo hiểm Tàu	10.960.131.512	13.715.657.789
Bảo hiểm Trách nhiệm	6.514.947.386	6.034.594.655
Bảo hiểm Xe cơ giới	193.452.670	106.239.280
	315.035.425.558	249.238.691.456
	Năm nay VND	Năm trước VND
(3) Chi tiết thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		
Bảo hiểm Cháy nổ	535.033.032.786	291.463.985.966
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	28.533.105.432	18.136.919.081
Bảo hiểm Hàng không	1.430.797.500	567.250.000
Bảo hiểm Kỹ thuật	24.454.182.590	33.799.912.695
Bảo hiểm Tàu	51.098.453.971	28.634.564.408
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	1.061.308.740	203.936.229
Bảo hiểm Tín dụng	1.362.354.513	47.724.090.162
Bảo hiểm Trách nhiệm	1.619.819.895	1.703.629.792
Bảo hiểm Xe cơ giới	94.479.901	137.996.280
	644.687.535.328	422.372.284.613

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DNPNT

33. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	519.666.813.267	561.484.268.088
Chi phí lương nhân viên	243.055.904.832	254.804.067.584
Chi phí văn phòng	14.559.698.433	11.907.221.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.816.759.667	9.718.422.805
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	19.134.387.922	16.560.200.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.011.583.608	36.018.629.464
Các khoản thuế, phí, lệ phí	6.944.168.139	8.939.327.389
Chi hội nghị, giao dịch, quảng cáo	250.314.904.092	240.204.431.793
Chi phí khai thác	483.981.148.863	479.197.355.300
Chi đào tạo, hỗ trợ đại lý	94.736.924.759	110.406.262.137
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	18.788.369.342	23.364.020.698
Chi tài trợ học sinh theo định mức	15.524.004.012	13.160.622.262
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42.275.548.504	35.651.637.736
	1.760.810.215.440	1.801.416.467.100

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	150.367.238.865	136.426.314.916
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	7.461.425.661	13.489.940.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.986.302.694	23.048.682.044
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.968.384.607	18.906.197.706
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	52.071.341.143	41.067.541.177
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.153.278.180	15.329.420.840
	230.007.971.150	248.268.096.683

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho hoạt động đầu tư	49.467.707.980	55.715.058.257
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.714.214.209	14.530.060.943
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	32.330.302.453	545.955.341
Chi phí tài chính khác	9.046.808.971	2.894.333.777
	109.559.033.613	73.685.408.318

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	63.776.534.828	54.362.683.975
Chi phí vật liệu quản lý	2.866.869.539	3.848.092.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.675.858.679	7.980.743.188
Thuế, phí và lệ phí	1.508.053.823	3.780.646.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.748.727.085	32.054.452.402
Chi phí khác	14.371.883.146	12.114.216.617
	115.947.927.100	114.140.835.150



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DNPNT

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	200.805.521.002	198.328.080.660
<i>Cộng: Chi phí không được khấu trừ</i>	<i>8.799.788.032</i>	<i>5.838.130.586</i>
<i>Trừ: Thu nhập cố tức không chịu thuế</i>	<i>8.986.302.694</i>	<i>23.048.682.044</i>
Thu nhập tính thuế	200.619.006.340	181.117.529.202
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.123.801.267	36.223.505.841

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được tính toán dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp này có thể sẽ điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	162.302.812.041	163.185.303.023
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp (1)	23.201.537.704	24.291.734.934
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	139.101.274.337	138.893.568.089
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	91.354.037	91.354.037
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.523	1.520

- (1) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2017 được trình bày lại theo phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 1/2018-BM/ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm nay được tạm tính theo phương án kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 cũng theo Nghị quyết này. Số liệu cuối cùng của số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay sẽ được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019.

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	12.588.333.580	12.410.223.527

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	10.075.622.127	12.410.223.527
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	6.183.886.215	15.727.549.846
	16.259.508.342	28.137.773.373

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất và văn phòng với thời hạn từ 01 năm tới 05 năm.

40. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Biên khả năng thanh toán là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán. Việc tính toán biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty được thực hiện theo các hướng dẫn tại Thông tư 50.

Bảng dưới đây thể hiện việc tính toán biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả gắn liền với lợi ích của người mua bảo hiểm. Đồng thời, Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đáp ứng được với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
I. Biên khả năng thanh toán	1.393.956.767.211	1.399.153.979.571
(I=(1)-(2)-(3)-(4))		
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	2.241.933.036.486	2.127.742.416.343
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	333.765.071.141	286.329.034.541
4. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	514.211.198.134	442.259.402.231
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu	753.192.292.717	742.722.298.987
[II=Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]		
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	753.192.292.717	742.722.298.987
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	503.545.283.497	478.071.584.824
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	640.764.474.494	656.431.680.584
Theo tỷ lệ phần trăm	185%	188%

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của cổ đông, thặng dư vốn cổ phần, quỹ dự trữ bắt buộc, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	161.317.627.176	183.614.229.316	161.317.627.176	183.614.229.316
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.116.612.155.400	953.215.210.953	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.069.739.158.189	1.947.310.602.864	2.069.739.158.189	1.947.310.602.864
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	618.680.560.372	819.422.001.098	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	195.615.300.000	330.615.300.000	(*)	(*)
	4.161.964.801.137	4.234.177.344.231	(*)	(*)
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	670.835.198.317	684.534.457.707	(*)	(*)
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	860.356.686.986	1.015.021.002.623	(*)	(*)
Nhận ký quỹ	166.368.730	156.368.730	(*)	(*)
	1.531.358.254.033	1.699.711.829.060	(*)	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, tuy nhiên Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không chủ động được đối với diễn biến và tác động của đối với rủi ro này. Giải pháp của Tổng Công ty là tìm các biện pháp để tránh tối đa tác động hoặc tìm các biện pháp cân bằng các tác động trái chiều.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng số tài sản tài chính nhận lãi suất của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 18. Chính sách của Tổng Công ty là duy trì nguồn tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn với mức lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Tổng Công ty đánh giá rủi ro về thay đổi giá cổ phiếu là không đáng kể.



Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	161.317.627.176	-	161.317.627.176
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.104.236.994.171	12.375.161.229	1.116.612.155.400
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.069.739.158.189	-	2.069.739.158.189
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	618.680.560.372	-	618.680.560.372
Đầu tư tài chính dài hạn	-	195.615.300.000	195.615.300.000
	3.953.974.339.908	207.990.461.229	4.161.964.801.137
Phải trả người bán và phải trả khác	677.439.585.259	-	677.439.585.259
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	860.356.686.986	-	860.356.686.986
Nhận ký quỹ	-	166.368.730	166.368.730
	1.537.796.272.245	166.368.730	1.537.962.640.975
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.435.036.753.373	207.824.092.499	2.642.860.845.872

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DNPNT

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	183.614.229.316	-	183.614.229.316
Phải thu khách hàng và phải thu khác	941.224.296.680	11.990.914.273	953.215.210.953
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.947.310.602.864	-	1.947.310.602.864
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	819.422.001.098	-	819.422.001.098
Đầu tư tài chính dài hạn	-	330.615.300.000	330.615.300.000
	3.891.571.129.958	342.606.214.273	4.234.177.344.231
Phải trả người bán và phải trả khác	684.534.457.707	-	684.534.457.707
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.015.021.002.623	-	1.015.021.002.623
Nhận ký quỹ	-	156.368.730	156.368.730
	1.699.555.460.330	156.368.730	1.699.711.829.060
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.192.015.669.628	342.449.845.543	2.534.465.515.171

Ban Điều hành đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Điều hành tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm và tái bảo hiểm, quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, ngoài việc chủ động đa dạng hóa loại hình rủi ro bảo hiểm hướng về khách hàng cá nhân và qua kênh bán lẻ, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí lựa chọn rủi ro, cụ thể là không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao. Tổng Công ty cũng tăng cường đánh giá rủi ro tích tụ và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm đối với các nghiệp vụ khác nhau, các địa phương khác nhau để phân tán rủi ro, tránh tích tụ rủi ro ở cấp độ toàn Tổng Công ty.

Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên kinh nghiệm tổn thất và dự báo, xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh, các quy định của pháp luật. Đối với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường. Đối với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, gia tăng dòng tiền vào để sinh lợi ở hoạt động đầu tư tài chính. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được Tổng Công ty thực hiện theo 2 cấp. Theo đó, những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng Công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro về biến động tỷ giá, lạm phát, tổn thất gia tăng và các rủi ro khác.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước
AXA.SA – Pháp
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp

Quan hệ

Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Công ty liên doanh

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DNPNT

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí nhượng tái bảo hiểm AXA .SA - Pháp	19.730.714.090	17.472.196.936
Phí nhận tái bảo hiểm Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	135.791.617.441	112.156.949.299
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm AXA .SA - Pháp	1.401.746.678	1.318.651.816
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	41.444.768.034	32.480.345.640
Cổ tức đã trả Tổng Công ty Đầu tư và KD Vốn Nhà Nước Firstland Co., Ltd. AXA .SA - Pháp	46.317.348.000 5.162.646.000 15.209.700.000	46.317.348.000 5.162.646.000 15.209.700.000
Cổ tức đã nhận Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	-	14.435.000.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	15.620.129.958	6.861.508.002

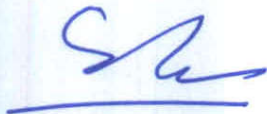
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	22.797.271.684	15.360.717.531
Phải trả Công ty Bảo hiểm Liên hiệp AXA .SA - Pháp	7.715.132.740 4.651.575.010	4.088.090.345 3.455.651.539

500-002
NHÁNH
NG TY
HIỂM HƯU
OITTE
T NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

43. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	84,75	81,86
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	15,25	18,14
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	59,08	60,89
- Nguồn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	40,92	39,11
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,43	1,34
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,35	1,27
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	6,31	6,24
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	5,10	5,14
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,67	3,65
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,96	3,00
3.2. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu			
	%	7,24	7,67




Sái Văn Hưng
Người lập biểu



Lê Minh Trí
Kế toán trưởng




Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2019

